



Cơ hội và thách thức của già hóa dân số cho sự phát triển bền vững ở Việt Nam

NGUYỄN THỊ THU HÀ *

Trường Đại học Kinh tế – Đại học Đà Nẵng

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 08/06/2018 Ngày nhận lại: 05/12/2018 Duyệt đăng: 13/12/2018 Mã phân loại JEL: J11; J14; J18 Từ khóa: Cơ hội; Già hóa dân số; Người cao tuổi; Phát triển bền vững; Thách thức. Keywords: Opportunity; Population ageing; Elderly; Sustainable development; Challenge.	Già hóa dân số ở Việt Nam đang diễn ra nhanh chóng với đặc trưng là sự gia tăng mạnh cả về số lượng và tỷ trọng người cao tuổi trong dân số, đây cũng là xu hướng tất yếu và chưa dừng đồng thời cả cơ hội và thách thức cho sự phát triển bền vững ở Việt Nam. Nhiệm vụ chính của các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng không phải là cản trở hoặc loại bỏ tiến trình lịch sử này mà là phải đối mặt với thực tế của già hóa dân số, chủ động tìm ra các chiến lược và biện pháp đối phó nhằm đáp ứng các yêu cầu của sự phát triển bền vững, đồng thời tối đa hóa lợi ích của già hóa dân số cũng như giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực của nó. Mục tiêu chính của bài viết nhằm mô tả các đặc điểm cơ bản của tình trạng già hóa dân số ở Việt Nam, từ đó xem xét các cơ hội và thách thức đặt ra cho sự phát triển bền vững của một quốc gia. Bài viết cũng đưa ra các chính sách và biện pháp đối phó từ bốn khía cạnh quan trọng: (1) Chính sách dân số và tận dụng hiệu quả nguồn nhân lực người cao tuổi; (2) Chính sách chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; (3) Cải cách hệ thống hưu trí; và (4) Tăng tốc tăng trưởng và phát triển kinh tế của quốc gia nhằm phản ứng kịp thời với sự già hóa dân số cũng như thúc đẩy sự phát triển bền vững ở Việt Nam. Abstract Population ageing is growing faster in Vietnam and characterized by a sharp increase in the number and the proportion of elderly in the population as well as the inevitable trend with both opportunities and challenges. The main task of nations in general and Vietnam in

* Tác giả liên hệ.

Email: ha.ntt@ueh.edu.vn, nguyenthithuhaktdn@gmail.com

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Thị Thu Hà. (2018). Ảnh hưởng của thể chế quản trị địa phương tới tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á*, 29(10), 65–88.

particular is not to obstruct or put off this historical progress but to face up to the reality and to actively explore strategies and countermeasures of ageing of population. By doing so, the nations can adapt to the requirements of sustainable development in order to maximize the benefits and minimize its negative influences. The main purposes of this paper are to describe the characteristics of population ageing in Vietnam, provide a review of opportunities and challenges of population ageing that pose to sustainable development in every country. This study then suggests the policies and its countermeasures from four important aspects: (1) The population policy and the efficient utilization of the elderly human resource; (2) The health care policy for the elderly; (3) The pension system reformation; and (4) The acceleration of economic growth and development in response to the population ageing as well as promoting sustainable development in Vietnam.

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, già hóa dân số được xem như là một thách thức xã hội và là một vấn đề mang tính toàn cầu đang hiện diện ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Bằng chứng rõ ràng về sự già hóa dân số được quan sát thấy là tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên trên thế giới tăng nhanh từ 8% năm 1950 lên 12% vào năm 2014, và được dự đoán sẽ là 21% vào năm 2050 (United Nations, 2014). Bên cạnh đó, tuổi thọ trung bình của người dân cũng tăng đáng kể từ 47 tuổi năm 1950 lên 70 tuổi năm 2014, và dự báo sẽ tăng lên 75 tuổi vào năm 2050 (United Nations, 2009). Về khía cạnh tác động của già hóa dân số đến tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia, trong vài thập kỷ trước, sự tăng trưởng nhanh của dân số đã trở thành mối quan tâm chính về nhân khẩu học của hầu hết các quốc gia trên thế giới, và sự gia tăng áp lực của tăng trưởng dân số lên tăng trưởng kinh tế bền vững được giải thích là do sự “co lại” của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động cùng với sự gia tăng của lực lượng lao động người cao tuổi phụ thuộc, điều này đã tác động mạnh lên hệ thống an sinh xã hội của các quốc gia, cụ thể như các kế hoạch lương hưu, các chương trình chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm chăm sóc dài hạn nhằm hỗ trợ cho người cao tuổi (MacKellar, 2000). Tuy nhiên, bên cạnh những thách thức, già hóa dân số đồng thời cũng mang lại các cơ hội cũng như một triển vọng kinh tế tích cực từ “thị trường bạc”¹ đang nổi lên và một nguồn nhân lực người cao tuổi có kinh nghiệm, kiến thức sâu sắc và kỹ năng tốt (Kohlbacher & Weihrauch, 2009).

Cùng với xu hướng già hóa dân số nhanh chóng ở các nước phát triển, Việt Nam đã bước vào giai đoạn già hóa dân số từ năm 2017 với tỷ lệ dân số già từ 60 tuổi trở lên trong tổng dân số đạt tỷ lệ 10% và tuổi thọ trung bình gia tăng liên tục (Tổng cục Thống kê, 2011). Tuy nhiên, khi so sánh với các nước phát triển, quá trình già hóa dân số ở Việt Nam có các đặc điểm rất khác biệt đó là quá trình chuyển đổi già hóa nhanh và quy mô dân số của người cao tuổi ở Việt Nam là rất lớn. Trong nhóm dân số già, tỷ lệ người cao tuổi trong nhóm tuổi 70–79 và nhóm tuổi trên 80 (80+) tăng nhanh, nhưng

¹ “Thị trường bạc” (Silver Market) đề cập đến cơ hội bán hàng nhằm vào nhóm người mua trên 50 tuổi.

thấp hơn so với tỷ lệ người cao tuổi trong nhóm tuổi 60–69. Bên cạnh đó, hiện tượng già hóa dân số này đang đi trước sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

Rõ ràng, với sự gia tăng tuổi thọ của người dân kèm theo một quy mô lớn dân số người cao tuổi, có thể khẳng định rằng thế giới hiện đang trải qua kỷ nguyên già hóa dân số, trong đó, tỷ lệ dân số già trong tổng dân số là một con số lớn và đang có xu hướng tiếp tục gia tăng trong một vài thập kỷ tới, điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của một quốc gia. Chính vì vậy, vấn đề then chốt mà các quốc gia hiện nay đặc biệt quan tâm là làm thế nào để xác định rõ những cơ hội và thách thức của già hóa dân số sẽ mang lại cho nền kinh tế. Việc nhận diện được tầm quan trọng về mặt lý luận những vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức của già hóa dân số đối với sự phát triển bền vững đất nước đã và đang là một vấn đề cấp thiết trong công tác nghiên cứu và hoạch định chính sách của các quốc gia. Việt Nam là một trong những quốc gia đang bước vào giai đoạn già hóa dân số, tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có bất kỳ một nghiên cứu tổng thể nào về vấn đề già hóa dân số và chỉ ra những cơ hội và thách thức của già hóa dân số đối với sự phát triển bền vững của nước ta. Do đó, việc chỉ ra những cơ hội và thách thức của già hóa dân số đối với sự phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay là một việc có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Mục tiêu chính của bài nghiên cứu nhằm tổng hợp, phân tích những cơ hội và thách thức tiềm tàng của già hóa dân số dưới góc độ kinh tế xã hội đồng thời xem xét tác động đến sự phát triển bền vững của một quốc gia, trong đó có Việt Nam. Cụ thể, để cung cấp những tác động dự kiến của già hóa dân số đối với sự phát triển bền vững của Việt Nam trong những thập kỷ tới, tác giả sẽ bắt đầu từ việc mô tả bức tranh già hóa dân số ở Việt Nam thông qua các đặc điểm cơ bản của già hóa dân số, sau đó tiến hành tổng hợp các nghiên cứu liên quan về những cơ hội và thách thức của già hóa dân số đặt ra cho sự phát triển bền vững của một quốc gia, từ đó đề xuất các chính sách và biện pháp đối phó từ bốn khía cạnh quan trọng: (1) Chính sách dân số và tận dụng hiệu quả nguồn nhân lực người cao tuổi; (2) Chính sách chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; (3) Cải cách hệ thống hưu trí; và (4) Tăng tốc sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của quốc gia nhằm phản ứng kịp thời với sự già hóa dân số nhanh chóng cũng như góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững ở Việt Nam.

Bài nghiên cứu dùng phương pháp tổng hợp, phân tích các nghiên cứu liên quan của các tác giả về những thách thức, cơ hội của già hóa dân số và những tác động của già hóa dân số đến sự phát triển bền vững của một quốc gia. Dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp thu thập từ các nghiên cứu trước đây nhằm hỗ trợ cho những lập luận của tác giả.

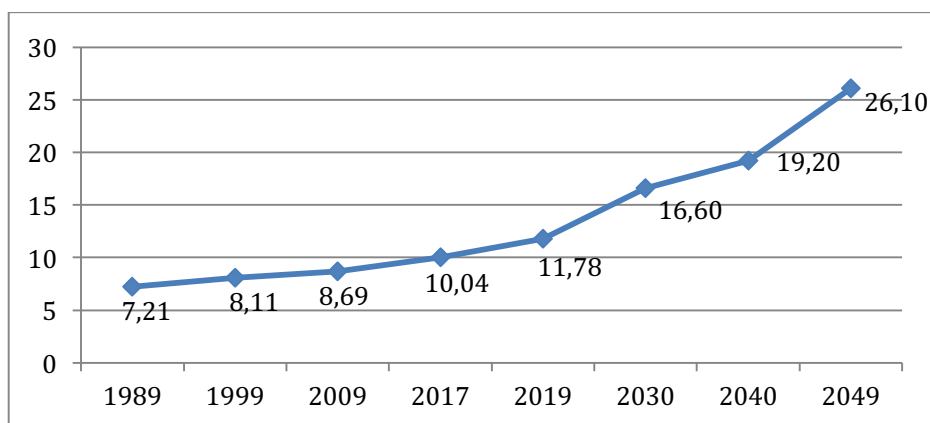
2. Các đặc điểm cơ bản của già hóa dân số ở Việt Nam

So sánh với quá trình già hóa dân số ở các nước phát triển, quá trình già hóa dân số ở Việt Nam có các đặc điểm cơ bản khác biệt sau:

2.1. Quá trình chuyển đổi già hóa nhanh và quy mô dân số của người cao tuổi là rất lớn

Theo Ủy ban Kinh tế và Xã hội Liên Hiệp Quốc khu vực châu Á và Thái Bình Dương (UNESCAP, 2017), dân số bắt đầu già hóa khi tỷ lệ người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên trong tổng dân số đạt hơn 10%. Ở Việt Nam, tỷ lệ dân số già từ 60 tuổi trở lên trong tổng dân số sẽ đạt trên 10% vào năm 2017, nghĩa là Việt Nam đã bước vào giai đoạn già hóa dân số từ năm 2017 trở đi (Tổng cục Thống kê, 2011). Thêm vào đó, theo Tổng cục Thống kê (2011) thì tỷ trọng dân số người cao tuổi trong tổng

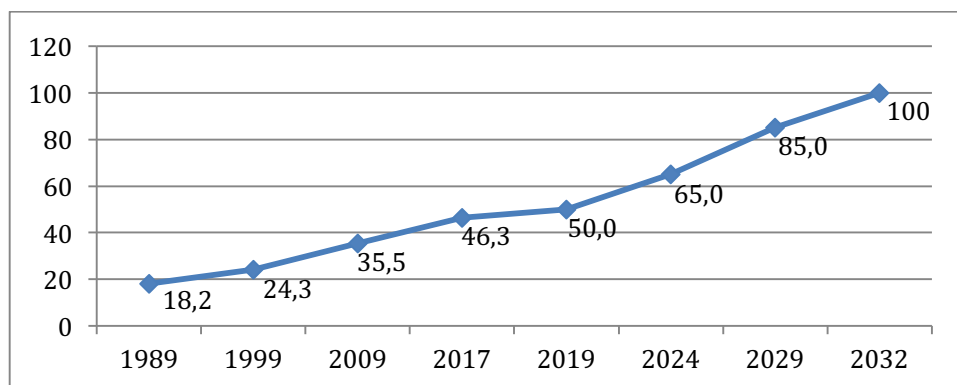
dân số và tốc độ già hóa dân số ở Việt Nam tăng rất nhanh và có xu hướng sẽ cao hơn so với các nước phát triển. Cụ thể, các nước phương Tây mất 100 năm để hoàn thành quá trình chuyển đổi nhân khẩu học, còn trường hợp của Thái Lan và Nhật Bản, hai nước được coi là có quá trình già hóa nhanh nhất trong khu vực cũng phải mất tương ứng 22 năm và 26 năm để chuyển từ giai đoạn “đang già hóa” thành giai đoạn “già hóa”. Trong khi đó, Việt Nam chỉ mất 20 năm để hoàn thành quá trình chuyển đổi này (Thanakwang & Soonthorndhada, 2007; UNFPA², 2011). Hơn nữa, tỷ trọng người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên trong tổng dân số và chỉ số già hóa (60+) là hai chỉ tiêu quan trọng khác đánh giá mức độ già hóa có xu hướng gia tăng nhanh chóng ở Việt Nam.



Hình 1. Tỷ trọng người cao tuổi (60+) trong tổng dân số của Việt Nam, giai đoạn 1989–2049

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2011).

Tỷ trọng của người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên trong tổng dân số ở Việt Nam tăng đáng kể từ 7,21% năm 1989 lên 8,11% năm 1999 và 8,69% năm 2009 (Hình 1). Tỷ trọng này trên 10% vào năm 2017, sẽ tăng lên đến 11,78% năm 2019 và dự báo sẽ tiếp tục tăng lên khoảng 26,10% vào năm 2049, con số này cao hơn nhiều so với tỷ trọng người cao tuổi trên thế giới với dự báo chiếm khoảng 21% dân số thế giới năm 2050 (Tổng cục Thống kê, 2011).



Hình 2. Chỉ số già hóa (60+) của Việt Nam, giai đoạn 1989–2032

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2011).

² Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc (The United Nations Population Fund – UNFPA).

Bên cạnh đó, chỉ số già hóa (60+) của Việt Nam được đo lường bằng tỷ số giữa số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi đã tăng gần gấp đôi từ 18,2 năm 1989 lên 35,5 năm 2009 và tăng gấp 2,5 lần lên 46,3 năm 2017 chủ yếu đến từ việc tỷ suất sinh giảm mạnh và tuổi thọ ngày càng tăng (Hình 2). Cụ thể, tổng tỷ suất sinh ở Việt Nam đã giảm mạnh từ 3,8 trẻ em trên một phụ nữ (năm 1989) xuống 2,33 trẻ em (năm 1999). Giai đoạn 2000–2017, mặc dù có sự biến động nhẹ trong tổng tỷ suất sinh của Việt Nam qua các năm nhưng nhìn chung vẫn thể hiện xu hướng giảm. Năm 2006, Việt Nam chính thức công bố đã đạt được mức sinh thay thế với tổng tỷ suất sinh khoảng 2,1 trẻ em trên một phụ nữ. Từ năm 2007 đến 2017, tổng tỷ suất sinh của Việt Nam vẫn trên mức sinh thay thế. Tuy nhiên, tỷ suất sinh của Việt Nam trong năm 2016 và năm 2017 thấp hơn so với mức sinh thay thế, với tổng tỷ suất sinh chỉ ở mức 1,82 và 1,96 trẻ em/phụ nữ (Tổng cục Thống kê, 2011). So với các nước Đông Nam Á, tổng tỷ suất sinh của Việt Nam thấp hơn tỷ lệ sinh trung bình của các nước này (2,3 trẻ em trên một phụ nữ). Hơn nữa, tỷ suất sinh của Việt Nam chỉ cao hơn Singapore và Thái Lan tương ứng với 1,2 và 1,6 trẻ em/phụ nữ, nhưng thấp hơn nhiều so với các nước còn lại ở khu vực Đông Nam Á (Kandiah, 2002). Kết quả này khẳng định việc thực hiện thành công chính sách kế hoạch hóa gia đình của Việt Nam trong những thập kỷ gần đây, không chỉ góp phần vào quá trình chuyển đổi dân số tích cực, mà còn hỗ trợ cho việc duy trì mức sinh ở cấp độ thay thế là điều kiện tiên quyết cho khả năng sinh sản ổn định trong tương lai.

Ngược lại, tuổi thọ trung bình của người Việt Nam liên tục tăng qua các năm, từ 72,2 tuổi năm 2005 lên 73 tuổi năm 2011 và 76 tuổi vào năm 2017 (Tổng cục Thống kê, 2011). Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam dự báo sẽ là 80,4 vào năm 2050 (United Nations, 2015). Con số này cao hơn rất nhiều so với tuổi thọ trung bình của dân số thế giới (72 tuổi) và tuổi thọ trung bình của các nước đang phát triển (68 tuổi). Ngoài ra, theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới (The World Economic Forum, 2015), Việt Nam đứng thứ 56 trong số 138 quốc gia trên thế giới về tuổi thọ trung bình năm 2016 và tuổi thọ trung bình của người Việt Nam xếp thứ hai ở khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Singapore.

Chỉ số già hóa (60+) của Việt Nam dự báo sẽ tiếp tục tăng dần lên 50 vào năm 2019, 65 năm 2024 và 85 năm 2029. Đặc biệt, chỉ số già hóa của Việt Nam sẽ vượt quá 100 vào năm 2032, có nghĩa là vào thời điểm này, dân số già sẽ đông hơn dân số trẻ em (Tổng cục Thống kê, 2011). Ngoài ra, dự báo của Liên Hiệp Quốc (United Nations, 2016) chỉ ra rằng triển vọng dân số ở các nước Đông Nam Á sẽ có sự khác biệt đáng kể về quỹ đạo già hóa giữa các quốc gia trong bốn thập kỷ tới, trong đó, Singapore sẽ là quốc gia có tỷ lệ già hóa cao nhất vào năm 2050, tiếp theo sẽ là Thái Lan và Việt Nam.

2.2. *Già hóa dân số đang đi trước sự phát triển kinh tế*

Theo Tổng cục Thống kê (2017), thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tăng lên 2.215 USD năm 2017, nhưng Việt Nam hiện cũng chỉ là một nước đang phát triển có mức thu nhập bình quân thấp chỉ bằng thu nhập bình quân đầu người của Malaysia năm 1988, Thái Lan vào năm 1993, của Indonesia năm 2008, Philippines vào năm 2010 và Hàn Quốc vào năm 1982. Bên cạnh đó, mức thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam thấp hơn nhiều so với mức thu nhập trung bình một người trên thế giới (10.000 USD) (An Ngọc, 2017).

Việt Nam hiện đang bị tấn công bởi “thủy triều bạc”³ trong tình hình nền kinh tế kém phát triển và thu nhập bình quân đầu người rất thấp, trong khi đó, tổng dân số, nhất là dân số người cao tuổi

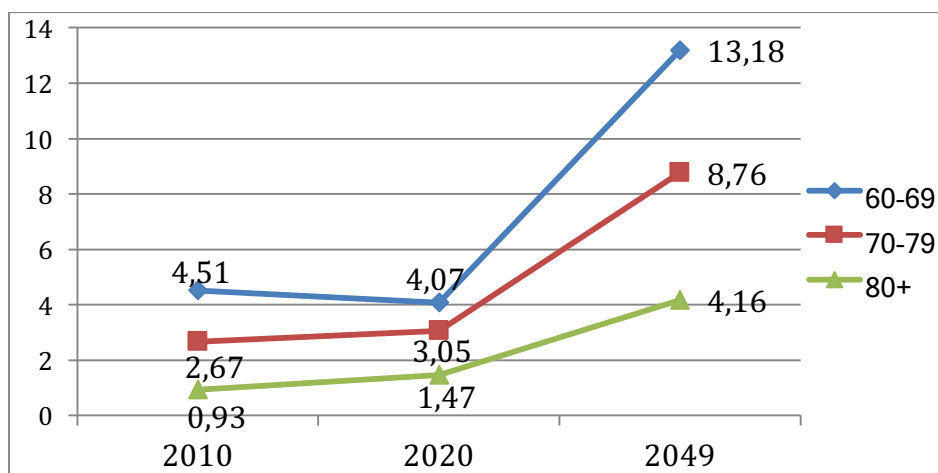
³ “Thủy triều bạc” (Silver Tide) là thời kỳ tỷ trọng dân số người cao tuổi là cao trong tổng dân số.

đang phình to ra. Do đó, không chỉ còn là nguy cơ, vấn đề này đã trở thành rào cản trước mắt mà Chính phủ Việt Nam đang phải đối mặt trong quá trình phát triển kinh tế và xã hội, nhất là trong điều kiện phải chăm sóc, nuôi dưỡng một bộ phận lớn dân số phụ thuộc già. Điều này đồng nghĩa với việc sẽ đặt ra những thách thức lớn cho sự phát triển bền vững của Việt Nam trong tương lai.

2.3. Tỷ lệ người cao tuổi trong nhóm tuổi 70–79 và nhóm tuổi trên 80 (80+) tăng nhanh, nhưng thấp hơn so với tỷ lệ người cao tuổi trong nhóm tuổi 60–69

Theo Tổng cục Thống kê (2011), tỷ lệ người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên sẽ tăng đáng kể từ 8,7% năm 2010 lên 11,6% năm 2020 và 24,8% trong tổng dân số năm 2049. Trong đó, tỷ trọng của những người già cao tuổi nhất ở độ tuổi trên 80 tăng nhanh nhất từ 0,93% năm 2010 lên 1,47% năm 2020 và 4,16% vào năm 2049. Thêm vào đó, giai đoạn 2010–2020 của thế kỷ 21, tỷ lệ người cao tuổi ở nhóm tuổi thấp nhất (60–69 tuổi) giảm từ 4,51% năm 2010 xuống 4,07%, năm 2020 trong khi tỷ lệ người cao tuổi trong nhóm tuổi 70–79 và nhóm người cao tuổi nhất (80+) có xu hướng tăng nhanh hơn từ 2,67% lên 3,05% và từ 0,93% lên 1,47% tương ứng.

Bên cạnh đó, cùng với quá trình già hóa dân số nhanh chóng ở Việt Nam thì dân số già của Việt Nam trong giai đoạn 2020–2049 dự báo sẽ có sự gia tăng mạnh trong tỷ lệ của tất cả các nhóm tuổi trong tổng dân số (Hình 3). Cụ thể hơn, tỷ lệ người cao tuổi trong dân số tăng nhanh gấp 3 lần, từ 3,05% lên 8,76% đối với nhóm tuổi 70–79, từ 1,47% lên 4,16% đối với nhóm tuổi già nhất (80+) và từ 4,07% đến 13,18% đối với nhóm tuổi 60–69 trong giai đoạn này. Tương ứng với tỷ lệ gia tăng này, tốc độ tăng trung bình hàng năm của nhóm người cao tuổi từ 60 đến 69 và nhóm người cao tuổi ở nhóm 70–79 là 1,03%, thấp hơn một chút so với tốc độ tăng trung bình hàng năm của nhóm người già cao tuổi nhất (80+) là 1,04% (Tổng cục Thống kê, 2011).



Hình 3. Tỷ lệ của các nhóm tuổi dân số già trong tổng dân số

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2011).

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Già hóa dân số

Khi nói đến người cao tuổi, các báo cáo và tài liệu thường đề cập đến những người trong độ tuổi 60 hoặc 65 trở lên. Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc (UNFPA, 2012) đã xem độ tuổi 65 như ranh giới tuổi để phân loại giữa những người trong lực lượng lao động và người về hưu hoặc người cao tuổi. Năm 1982, Hội đồng Thế giới về Già hóa (World Assembly on Ageing) sử dụng 60 tuổi như “điểm xuất phát” của dân số già. Theo Luật Người cao tuổi của Quốc hội (2009), người cao tuổi là những người đủ 60 tuổi trở lên. Nghiên cứu này xem xét sự già hóa dân số ở Việt Nam, do đó, sẽ sử dụng dân số từ 60 tuổi trở lên (60+) để chỉ dân số già. Ngoài ra, dân số dưới 15 tuổi được gọi là trẻ em. Dân số trong độ tuổi lao động là dân số trong độ tuổi 15–59 được tính bằng cách lấy tổng dân số trừ đi dân số trẻ em và dân số người cao tuổi.

Bộ phận Dân số của Liên Hiệp Quốc⁴ (United Nations, 2015) cũng cho rằng già hóa được hiểu là sự già hóa của dân số và nguyên nhân chủ yếu là do sự gia tăng tỷ lệ người cao tuổi trong dân số. Tương tự, Sổ tay Dân số (Haupt & Kane, 2000) định nghĩa rằng già hóa dân số được biết đến như là sự già hóa của dân số do sự gia tăng tỷ trọng của dân số già hoặc giảm tỷ trọng của dân số trẻ em trong tổng dân số. Fu (2013) thừa nhận rằng dân số của một quốc gia đang già đi hoặc trong tình trạng già hóa khi tỷ lệ dân số người cao tuổi tăng và tỷ lệ dân số trẻ em giảm, nguyên nhân là do tuổi thọ tăng và tỷ lệ sinh giảm.

Tóm lại, già hóa dân số được xem như là sự thay đổi cấu trúc nhân khẩu học và nó mô tả các vấn đề của cơ cấu tuổi dân số. Nhìn chung, sự già hóa dân số của một quốc gia đề cập đến những thay đổi trong cơ cấu tuổi dân số, đó là kết quả của việc tỷ lệ dân số trẻ em trong tổng dân số ngày càng giảm và tỷ lệ dân số người cao tuổi ngày càng tăng. Ngoài ra, một đất nước bước vào xã hội già hóa khi cấu trúc tuổi dân số là già và xuất hiện một trong hai đặc điểm sau: (1) Dân số từ 60 tuổi trở lên chiếm 10% trong tổng dân số, hoặc (2) dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm 7% (UNESCAP, 2017).

3.2. Phát triển bền vững và mối liên hệ của dân số với phát triển bền vững

Phát triển bền vững nghĩa là sự phát triển lành mạnh và bền vững của toàn xã hội và con người trên cơ sở phối hợp lẫn nhau, đồng thời cũng là sự phát triển chung của dân số, xã hội, kinh tế, tài nguyên và môi trường và dưới sự bảo đảm các nguồn lực cùng với một môi trường lành mạnh. Mục đích của sự phát triển bền vững không chỉ là đáp ứng nhu cầu của dân số đương đại, mà còn không gây ra các mối đe dọa cho sự phát triển của các thế hệ sau. Phát triển bền vững tập trung vào con người và coi sự phát triển tổng thể của con người hoặc xã hội là mục tiêu của sự phát triển. Do đó, cần có một môi trường dân số tốt để thực hiện chiến lược phát triển bền vững vì một môi trường dân cư tốt sẽ thúc đẩy sự phát triển phối hợp và sự phát triển bền vững giữa dân số với kinh tế, xã hội, môi trường và nguồn lực (Li, 2005).

⁴ Bộ phận Dân số của Liên Hiệp Quốc (The United Nations Population Division – UNPD).

3.3. *Những thách thức của già hóa dân số đối với sự phát triển bền vững kinh tế và xã hội*

Già hóa dân số tác động đến nền kinh tế của một quốc gia thông qua việc già hóa dân số có thể gây ra một số rủi ro chính bao gồm: Thiếu hụt lao động có tay nghề, gánh nặng kinh tế về phúc lợi cho người cao tuổi và hạn chế trong việc áp dụng tiến bộ công nghệ cho việc tăng năng suất lao động của nền kinh tế.

Về khía cạnh xã hội, dân số là thành tố chính và có ảnh hưởng mạnh mẽ lên quá trình phát triển xã hội của một quốc gia, đặc biệt là trong bối cảnh cấu trúc tuổi dân số thay đổi và già hóa dân số có xu hướng gia tăng. Hầu hết các ảnh hưởng về mặt xã hội của vấn đề già hóa dân số được phản ánh trong mối quan hệ gia đình, mối quan hệ giữa các thế hệ và nhu cầu chăm sóc sức khỏe... Trước hết, dưới ảnh hưởng của già hóa dân số, thể hiện thông qua sự thu hẹp của quy mô gia đình, chức năng hỗ trợ gia đình không còn là cấu trúc thực tế. Tiếp đến, đối với mối quan hệ giữa các thế hệ, một mặt, cấu trúc gia đình “4–2–1” (4 ông bà, 2 vợ chồng, 1 con/cháu) sẽ làm gia tăng xung đột giữa các thế hệ trong gia đình, mặt khác, gánh nặng lương hưu của toàn xã hội sẽ gia tăng mạnh cùng với việc gia tăng dân số già (dân số về hưu), điều này sẽ mang lại áp lực nặng nề hơn cho nhóm dân số trong độ tuổi lao động khi họ phải đóng góp nhiều hơn vào quỹ lương hưu và lúc đó các mâu thuẫn xã hội giữa các thế hệ sẽ xuất hiện. Thêm vào đó, sự già hóa dân số gia tăng sẽ làm gia tăng áp lực lên vấn đề chăm sóc sức khỏe vì những nhu cầu đặc biệt của người cao tuổi về điều trị y tế và chăm sóc điều dưỡng. Tất cả tác động này sẽ mang lại một loạt thách thức cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi và cải cách chính sách xã hội của một đất nước cho phù hợp với quá trình già hóa dân số này.

3.3.1. *Thiếu hụt lao động có tay nghề*

Hiệu suất trực quan nhất về già hóa dân số là sự giảm tương đối tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động. Theo Marvin (2014), trong quá trình già hóa dân số, sự suy giảm tương đối nguồn nhân lực và nguồn cung lao động của một quốc gia có xu hướng gia tăng mạnh, điều này chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển tiềm năng của nền kinh tế của quốc gia đó. Cụ thể, trong quá trình già hóa dân số ở các nước phát triển, sự thiếu hụt nguồn cung lao động và lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đã và đang dẫn đến việc thiếu hụt sức mạnh cho sự tăng trưởng kinh tế. Marvin (2014) cũng chỉ ra rằng nếu công nghệ hoặc vốn không thể thay thế lao động hiệu quả thì già hóa dân số có khả năng dẫn đến sự thiếu hụt nguồn lao động nghiêm trọng, và do đó làm gia tăng chi phí lao động trong nền kinh tế. Tương tự, Prskawetz và cộng sự (2007) cũng đồng thuận với quan điểm rằng già hóa dân số làm giảm sản lượng đầu ra của nền kinh tế trong tương lai do hệ quả của việc giảm cung lao động trong sản xuất. Peng (2008) nhấn mạnh ảnh hưởng tiêu cực của già hóa dân số đến tăng trưởng kinh tế với nguyên nhân chính là do sự giảm sút số lượng người lao động trong lực lượng lao động và các nhu cầu mới cho đầu tư.

3.3.2. *Gánh nặng kinh tế về phúc lợi và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi*

Sự gia tăng tỷ lệ phụ thuộc người cao tuổi là một đặc điểm quan trọng khác của già hóa dân số, nghĩa là sẽ có nhiều hơn dân số người cao tuổi cần sự hỗ trợ của một số lượng ít hơn dân số trong độ tuổi lao động. Điều này chắc chắn sẽ dẫn đến sự gia tăng chi tiêu cho việc phân phối lại, do đó, gánh nặng kinh tế và xã hội sẽ gia tăng.

Cụ thể, sự gia tăng tỷ lệ người cao tuổi trong quá trình già hóa dân số gây áp lực lên chi tiêu công như lương hưu và an sinh xã hội trong dài hạn. Verbič và Spruk (2014) cho rằng già hóa dân số được thể hiện thông qua các đặc trưng là tỷ lệ sinh thấp hơn và tuổi thọ cao hơn, sẽ ảnh hưởng đến lương

hưu công cộng thông qua tỷ lệ phụ thuộc người cao tuổi cao hơn ở các nước OECD⁵ và chỉ tiêu hưu trí công trong dài hạn sẽ trở thành gánh nặng của các quốc gia này. Kết luận tương tự được tìm thấy ở các nước châu Âu theo nghiên cứu của Elmeskov (2004) và ở các nước G7⁶ như nghiên cứu của Bongaarts (2004). Cụ thể hơn, trong số các nước G7, Nhật Bản dự kiến sẽ có tỷ lệ phụ thuộc người cao tuổi cao nhất từ năm 2000 đến năm 2050, tiếp theo là Ý, Đức, Pháp, Canada, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. Để thích ứng với xu hướng dân số người cao tuổi ngày càng gia tăng, Bongaarts (2004) khuyến cáo rằng bảy nước này sẽ phải tăng chi tiêu công trong tương lai. Tương tự, Elmeskov (2004) thừa nhận rằng các nước châu Âu cần phải có quỹ lương hưu và chi tiêu y tế, chăm sóc sức khỏe cao hơn trong thời kỳ già hóa dân số. Bên cạnh đó, Hashimoto và Tabata (2010) chỉ ra rằng già hóa dân số làm gia tăng các nhu cầu chăm sóc sức khỏe, dẫn đến việc gia tăng chi phí cho lao động trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, điều này làm giảm tăng trưởng kinh tế ở các nền kinh tế nhỏ. Trong khi đó, Aisa và Pueyo (2013) lại cho rằng có một hiệu ứng mơ hồ trong mối quan hệ giữa già hóa dân số, sức khỏe và tăng trưởng kinh tế. Mặc dù già hóa dân số sẽ đi cùng với sự gia tăng một số lượng lớn người cao tuổi, điều này một mặt, ảnh hưởng đến sự dịch chuyển lao động trong lĩnh vực y tế, nhưng mặt khác, vai trò tích lũy vốn cũng làm dịch chuyển nhu cầu trong lĩnh vực phi y tế do sự giảm sút thu nhập của người cao tuổi và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của họ.

Tabata (2005) cho rằng có mối quan hệ ngược chiều giữa phúc lợi, tuổi thọ và tăng trưởng kinh tế. Phúc lợi sẽ không chỉ bị mất đi do sự gia tăng chi tiêu công trong lĩnh vực y tế cho thể hệ tương lai mà còn gây áp lực lên chi tiêu công. Ono (2003) chỉ ra rằng già hóa dân số sẽ dẫn đến thâm hụt ngân sách khi chính phủ dùng ngân sách hỗ trợ cho an sinh xã hội, trong khi thu từ thuế là không đủ. Phương án “Pay-As-You-Go (PAYG)”⁷ sẽ được ưu tiên áp dụng như một giải pháp tối ưu trong trường hợp này. Tuy nhiên, Ono (2003) nhấn mạnh rằng chương trình lương hưu công bằng là phù hợp hơn cho nền kinh tế tăng trưởng chậm. Pecchenino và Utendorf (1999) cũng áp dụng một mô hình thể hệ chònh chéo và phát hiện ra rằng an sinh xã hội, như việc áp dụng các kế hoạch “Pay-As-You-Go” sẽ làm giảm sự tăng trưởng kinh tế trong xã hội già hóa.

Nghiên cứu của Keyong (2016) về tình hình phát triển của an sinh xã hội trong bối cảnh già hóa dân số ở Trung Quốc cũng chỉ ra rằng chi phí kinh tế và xã hội của già hóa dân số ở Trung Quốc vẫn tiếp tục gia tăng hàng năm, đặc biệt chi phí cho tuổi già, điều trị y tế, chăm sóc sức khỏe và dịch vụ được tính bằng phần trăm của GDP sẽ tăng từ 6,97% năm 2015 lên 21,77% năm 2050, cụ thể tăng 14,8% trong vòng 35 năm, con số này gần bằng hoặc thậm chí lớn hơn so với nhiều nước phát triển khác. Việc chi tiêu ngày càng tăng đối với vấn đề già hóa dân số trong tương lai sẽ không chỉ chiếm chi tiêu của người tiêu dùng trẻ, mà còn làm giảm sự tích lũy vốn cho nền kinh tế, và do đó sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

3.3.3. *Lực lượng lao động đang trở nên già đi và tiến bộ công nghệ sẽ bị hạn chế*

Tiến bộ công nghệ là một yếu tố quan trọng để nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế. Nhìn chung, khả năng đổi mới công nghệ của dân số trẻ và dân số trung niên cao hơn so với dân số già. Tuy nhiên, rõ ràng hệ quả của sự già hóa dân số là số lượng

⁵ Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Co-operation and Development – OECD).

⁶ Nhóm 7 Quốc gia phát triển nhất thế giới (Group of Seven – G7).

⁷ Pay-As-You-Go (PAYG): Khoản tiền thu hiện tại được chi trả cho các chi phí hiện tại, nói cách khác, khoản thu từ người đang có nghĩa vụ đóng góp được sử dụng chi trả cho người đang được hưởng quyền lợi từ chương trình hưu trí.

người cao tuổi sẽ có xu hướng tiếp tục tăng và lực lượng lao động trẻ và trung niên tiếp tục giảm. Cùng với vấn đề già hóa ngày càng tăng, một số lượng lớn lực lượng lao động đang dần dần già đi và nó sẽ mang đến những hạn chế đối với tiến bộ công nghệ, cụ thể là: Thứ nhất, chi tiêu cho người tiêu dùng cao tuổi sẽ tăng lên khi già hóa dân số ngày càng tăng và nó sẽ dẫn đến sự gia tăng của việc chiếm đóng các nguồn lực kinh tế – xã hội, do đó, các nguồn lực có thể được sử dụng cho nghiên cứu và đầu tư công nghệ sẽ giảm; Thứ hai, nghiên cứu và phát triển công nghệ là công việc yêu cầu sự tham gia của những người lao động tương đối trẻ, trong khi đó, vấn đề già hóa dân số sẽ làm giảm nguồn cung lao động của những người lao động trẻ tuổi, hệ quả là nó có thể hạn chế việc nghiên cứu, phát triển và cải tiến công nghệ.

3.3.4. Tiềm năng của phát triển kinh tế giảm và tốc độ phát triển bị hạn chế

Nguồn cung lao động, tích lũy vốn và tiến bộ công nghệ đều chịu ảnh hưởng không nhỏ của già hóa dân số, điều này sẽ tạo nên sự cản trở lớn đối với tiềm năng phát triển kinh tế của một đất nước. Cụ thể, khi nghiên cứu về vấn đề này, Wang và cộng sự (2004) đã cho rằng, tác động của quá trình chuyển đổi nhân khẩu học đối với tính bền vững của tăng trưởng kinh tế Trung Quốc là khi tỷ lệ phụ thuộc của dân số tăng 1%, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc sẽ chậm lại khoảng 0,1%. Tương tự, nghiên cứu của Li (2014) về già hóa dân số và sự phát triển bền vững của nền kinh tế Trung Quốc cũng chỉ ra rằng, với giả thuyết tỷ lệ lợi nhuận không đổi, độ co giãn đầu ra vốn và độ co giãn đầu ra lao động giữ ở mức 0,5 trong tương lai, nếu già hóa dân số được xem xét, tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm của Trung Quốc khoảng 8,8% trong giai đoạn 2011–2015, sau đó dự báo sẽ giảm mạnh xuống còn 4,3% trong giai đoạn 2031–2035 và chỉ còn khoảng 2% trong giai đoạn 2046–2050. Tuy nhiên, nếu không xem xét tác động của già hóa dân số đối với tăng trưởng GDP của Trung Quốc thì tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm dự kiến của Trung Quốc sẽ khoảng 4% trong giai đoạn 2046–2050. Điều này có nghĩa là già hóa dân số sẽ có tác động tiêu cực, làm giảm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

3.3.5. Cấu trúc gia đình đang co lại và chức năng hỗ trợ gia đình trở nên yếu

Việc thực hiện chức năng hỗ trợ gia đình được xác định bởi cấu trúc gia đình. Dưới tác động của già hóa dân số, hiện tượng thu hẹp quy mô của gia đình và có ít hơn số trẻ em trong gia đình sẽ làm suy yếu chức năng hỗ trợ gia đình ở mức độ lớn hơn. Cụ thể, cùng với quá trình già hóa dân số là số lượng người cao tuổi sống đơn thân hoặc mất vợ/chồng sẽ có xu hướng gia tăng, điều này trước hết sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tâm lý người cao tuổi, sự cô đơn và thậm chí là sự cô lập xã hội sẽ xuất hiện. Không những thế, chức năng hỗ trợ gia đình sẽ trở nên yếu dần. Cùng với việc thay đổi cấu trúc gia đình “4–2–1”, số lượng người cao tuổi cần được hỗ trợ nhiều hơn so với số lượng dân số trẻ trong độ tuổi lao động, và điều này làm cho chức năng hỗ trợ gia đình truyền thống khó có khả năng đạt được. Hơn nữa, gánh nặng giữa các thế hệ có xu hướng tăng dần. Hiện tượng già hóa dân số, một mặt, làm giảm dân số lượng dân số trẻ trong độ tuổi lao động, những người đóng vai trò then chốt trong việc hỗ trợ cho chi tiêu cho cuộc sống của người cao tuổi trong gia đình, mặt khác, làm gia tăng số lượng người cao tuổi trong dân số, điều này đặt thế hệ trẻ vào việc phải đối mặt với áp lực rất lớn về vấn đề hỗ trợ cho người cao tuổi (Li, 2014).

3.3.6. Nhu cầu chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đang mở rộng và áp lực chi phí y tế sẽ gia tăng

Thực tế, sự gia tăng chi phí y tế trong quá trình già hóa dân số bị ảnh hưởng bởi sự tương tác giữa hai yếu tố: (1) Sự gia tăng quy mô người cao tuổi, và (2) chi phí y tế bình quân đầu người, đặc biệt là dân số từ 75 tuổi trở lên. Theo kinh nghiệm từ các nước phát triển, chi phí y tế bình quân đầu người

của dân số từ 65 tuổi trở lên cao hơn khoảng 3 đến 5 lần so với chi phí y tế bình quân đầu người của dân số trẻ. Ke và cộng sự (2011) trong một báo cáo cho Tổ chức Y tế thế giới chỉ ra rằng tỷ lệ người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên càng cao thì chi phí chăm sóc sức khỏe và chi phí y tế trong GDP sẽ càng cao, bởi vì các dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi thường bao gồm công nghệ đắt tiền, chăm sóc tại bệnh viện dài hạn, và việc điều trị phức tạp hơn so với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người trẻ. Nghiên cứu của Xiang và cộng sự (1998) cho thấy chi phí y tế bình quân đầu người của người cao tuổi Trung Quốc cao gấp 2,5 lần mức chi phí y tế bình quân đầu người trung bình của cả nước, và 18% người cao tuổi Trung Quốc chiếm 80% chi phí điều trị y tế.

Mặt khác, bên cạnh chi phí y tế gia tăng, cùng với sự suy yếu của chức năng hỗ trợ gia đình thì nhu cầu về dịch vụ điều dưỡng cho người cao tuổi ngày càng tăng. Điều này dẫn đến việc gia tăng chi phí dịch vụ điều dưỡng có liên quan, cũng như chi phí cần thiết cho việc phát triển một đội ngũ nhân viên điều dưỡng chuyên nghiệp và chi phí phát triển cơ sở hạ tầng cho dịch vụ điều dưỡng của xã hội.

3.3.7. Tác động tiêu cực của già hóa dân số đến khía cạnh thể chất và tâm lý của người cao tuổi

Các nghiên cứu gần đây cho thấy những người lớn tuổi rất dễ gặp các rủi ro về sức khỏe, ví dụ như mắc các bệnh mãn tính (Adams & cộng sự, 2012), và có nguy cơ cao bị mắc kẹt trong tình trạng bị loại trừ khỏi xã hội hoặc tình trạng nghèo tương đối (Killeen, 1998). Xét về khía cạnh tâm lý của người cao tuổi, sự cô đơn và sự cô lập xã hội là hai khái niệm quan trọng cho phép hiểu rõ hơn về tình trạng tâm lý của người cao tuổi trong xã hội. Sự cô đơn là một khái niệm chủ quan và mô tả trạng thái của các cá nhân trải qua sự mất mát hoặc vắng mặt của một mối quan hệ mật thiết hoặc cần thiết (Killeen, 1998; Walton & cộng sự, 1991). Trái lại, sự cô lập xã hội là một khái niệm khách quan mô tả mức độ kết nối thực sự của người cao tuổi với các cá nhân hoặc các nhóm xã hội khác. Tình trạng bị cô lập xã hội được giải thích là “trạng thái khách quan của việc tiếp xúc tối thiểu với người khác” (Wenger & cộng sự, 1996).

Những người có mức độ cô đơn cao hơn xu hướng thường là nam giới có mức thu nhập thấp hoặc những người không thường xuyên giao tiếp với con cái của họ hoặc các thành viên khác trong gia đình hoặc những người chăm sóc tại gia cho người phối ngẫu (vợ hoặc chồng) hoặc cho người thân của họ (Drennan & cộng sự, 2008). Trong khi đó, sức khỏe thể chất kém, tinh thần yếu, hay gặp khó khăn trong giao tiếp và di chuyển được coi là nguyên nhân của sự cô lập xã hội (Findlay, 2003).

Khi các cá nhân trải qua các giai đoạn khác nhau của cuộc sống, họ trải qua các mô hình cuộc sống khác nhau làm mất đi các mối quan hệ xã hội mà họ đã xây dựng. Ví dụ, nghỉ hưu là một đại diện cho việc mất kết nối, điều này có thể làm tăng khả năng dễ bị tổn thương của một người không chỉ về mặt tài chính, mà còn trong các mối quan hệ xã hội. Cái chết của vợ hoặc chồng, bạn bè và các thành viên trong gia đình cũng là những khoảnh khắc tương tự có thể trở thành một sự kích hoạt cho một mức độ cô lập xã hội cao hơn. Hơn nữa, giới tính xuất hiện như là nguyên nhân thứ hai kích hoạt cho sự cô lập xã hội. Trong thực tế, phụ nữ lớn tuổi có xu hướng bị phân biệt đối xử trong việc làm, trong tiếp cận các dịch vụ cho nhu cầu hàng ngày hay trong quyền sở hữu tài sản và thậm chí trong việc tham gia vào các hoạt động giải trí. Thêm vào đó, ở các nước đang phát triển, phụ nữ lớn tuổi có xu hướng có trình độ học vấn thấp hơn và mức độ độc lập về kinh tế thấp hơn. Do đó, họ có khuynh hướng phụ thuộc kinh tế vào chồng hoặc người thân của họ (Cornman, 1996).

Ngoài ra, thách thức lớn về sự cô đơn và cô lập xã hội của người cao tuổi tồn tại trong nhận thức của xã hội đối với người cao tuổi. Nhận thức chung của xã hội về người cao tuổi thường có hàm ý

tiêu cực, và họ đặt ra một giả thuyết mạnh mẽ rằng “người cao tuổi chắc chắn phụ thuộc và là gánh nặng cho xã hội” (Beard & Charles, 2011).

3.4. Những cơ hội của già hóa dân số mang lại

Mặc dù tồn tại rất nhiều những tác động và thách thức nghiêm trọng phát sinh từ sự già hóa dân số dưới góc độ kinh tế và xã hội của một quốc gia, già hóa dân số cũng mang lại những cơ hội lớn cần được nắm bắt kịp thời. Các cơ hội chính mà già hóa dân số sẽ mang lại liên quan đến nguồn nhân lực chất lượng với năng suất cao, chuyển giao kinh nghiệm giữa các thế hệ, góp phần ổn định xã hội và cơ hội tiềm tàng liên quan đến khái niệm “Thị trường bạc”.

3.4.1. Nguồn nhân lực chất lượng với năng suất cao

Nguồn nhân lực người cao tuổi, đặc biệt là những người có chuyên môn nghề nghiệp cao, làm trong những ngành đặc thù yêu cầu chất xám và thời gian đào tạo lâu như giáo dục, y tế, kỹ thuật cao, nghiên cứu khoa học, thực sự đang rất có giá trị và có khả năng mang lại lợi ích cao cho sự phát triển kinh tế và xã hội bền vững. Ưu điểm của nguồn nhân lực cao tuổi chất lượng cao này được phản ánh rõ ràng ở hai khía cạnh. Thứ nhất, người cao tuổi có kinh nghiệm quý báu và kỹ năng tích lũy không thể đo lường được kèm theo sự tích lũy về mặt truyền thống văn hóa. Để thực hiện được sự phát triển bền vững, một xã hội phải kế thừa những thành tựu xuất sắc của văn hóa truyền thống, chuyển tiếp và đổi mới những thành tựu này, trong đó, nhóm người cao tuổi là sợi dây liên lạc, là cầu nối giữa quá khứ và tương lai, được coi như là một sự hỗ trợ quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững của xã hội. Thứ hai, nhóm người cao tuổi khỏe mạnh với kiến thức sâu và kỹ năng tốt được xem là tài sản quý giá của toàn xã hội. Nếu một xã hội nhận ra điều này càng sớm, nghĩa là xã hội đó sẽ càng có nhiều khả năng nắm bắt được những lợi thế mà sự già hóa dân số sẽ mang lại (Kohlbacher & Weihrauch, 2009).

3.4.2. Chuyển giao kinh nghiệm giữa các thế hệ và góp phần ổn định xã hội

Già hóa dân số đồng nghĩa với việc gia tăng quy mô hộ gia đình hoặc sự phổ biến của các gia đình liên thế hệ trong xã hội, điều này tạo điều kiện cho việc chuyển giao kinh nghiệm của thế hệ già cho thế hệ trẻ. Theo nghiên cứu của Chen và cộng sự (2011), ở Đài Loan, có rất nhiều gia đình mở rộng bao gồm ít nhất ba thế hệ sống cùng nhau và sự hài lòng trong cuộc sống của các gia đình liên thế hệ này có xu hướng gia tăng và thường cao hơn so với các mẫu gia đình khác vì các thành viên lớn tuổi trong gia đình liên thế hệ có thể hỗ trợ con cái họ – những người trong độ tuổi lao động trong việc chăm sóc con/cháu, giúp gia tăng thu nhập hộ gia đình, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Ngoài ra, những người cao tuổi trong hộ gia đình nuôi dưỡng việc học bằng cách chia sẻ kiến thức của họ cho các thế hệ sau nên việc chuyển giao kinh nghiệm xảy ra phổ biến hơn trong các gia đình liên thế hệ. Đối với các gia đình liên thế hệ này, các thành viên trẻ trong gia đình sẽ có được nhiều kinh nghiệm hơn, góp phần gia tăng kỹ năng làm việc, dẫn đến tích lũy vốn nhân lực lớn hơn, điều này giúp tăng năng suất lao động cá nhân đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững của Đài Loan.

Bên cạnh đó, dân số già được ví như là “bộ giảm sóc” của sự ổn định xã hội. Cụ thể, sau khi người cao tuổi trải qua rất nhiều sự thất vọng và thăng trầm trong cuộc sống của mình, trạng thái tâm trí và cảm xúc của họ trở nên vừa phải hơn, và cách họ xem xét vấn đề và giải quyết vấn đề sẽ trở nên khách quan và hợp lý hơn. So với những người trẻ tuổi, người cao tuổi ít bị bốc đồng và ít nổi loạn hơn. Hơn nữa, họ có khuynh hướng ảnh hưởng và giáo dục đối với những hành động của thế hệ trẻ, những

người hiện đang bốc đồng và nổi loạn hơn họ, nhằm mục đích để cho toàn xã hội trở nên hài hòa, phối hợp và ổn định hơn, và một xã hội hài hòa, phối hợp và ổn định đó chính là nền tảng cho sự phát triển bền vững (Xiong, 2002).

3.4.3. Thị trường bạc

“Thị trường bạc” liên quan đến người cao tuổi, ở đây người cao tuổi đóng cả vai trò là người tiêu dùng và là mục tiêu chính của các dịch vụ của thị trường như dịch vụ tài chính, nhà ở, kỳ nghỉ và các hoạt động giải trí (bao gồm cả giáo dục). “Thị trường bạc” đang ngày càng được công nhận như là một lực lượng kinh tế chính với tiềm năng phát triển rất lớn, bởi vì hiện tại những người trên 60 tuổi nắm giữ hơn 50% tài sản trong các xã hội phát triển, và xu hướng này đang xảy ra ở hầu hết các nước có nền kinh tế mới nổi (Marvin, 2014).

Đồng thời, theo dự đoán của Kohlbacher và Herstatt (2010) thì “Công nghiệp bạc”⁸ sẽ tăng trưởng mạnh trong tương lai và được thúc đẩy bởi sự thay đổi trong cấu trúc nhân khẩu học đang diễn ra mạnh mẽ. Trong quá trình già hóa dân số, không chỉ tỷ lệ tiêu dùng của người cao tuổi so với tổng lượng tiêu thụ của toàn xã hội ngày càng tăng mà còn do tính đặc thù của nhu cầu của người cao tuổi làm cho cơ cấu tiêu thụ của toàn xã hội sẽ thay đổi (Kohlbacher & Weihrach, 2008). Cụ thể hơn, già hóa dân số sẽ thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành “Công nghiệp bạc” trong những năm tới, khi người tiêu dùng nhóm trung lưu đang gia tăng mạnh về số lượng và biến thành một phân khúc thị trường mạnh mẽ, đặc biệt ở các nền kinh tế nơi tỷ lệ sinh và người tiêu dùng trẻ đang giảm dần. Tất nhiên, “Thị trường bạc” mới này có thể sẽ có các yêu cầu tiêu dùng khác nhau mà các nước cần chú ý khi đưa ra các chính sách hỗ trợ cho sự phát triển của nó. Ví dụ như vấn đề du lịch, nhu cầu tiêu dùng của người cao tuổi và người trẻ là hoàn toàn khác nhau, người cao tuổi thường muốn đi du lịch lâu hơn và có được sự hiểu biết sâu sắc về những nơi họ thăm quan, trong khi đó, sở thích lựa chọn du lịch của giới trẻ là vào những ngày nghỉ cuối tuần (Kohlbacher & Herstatt, 2010).

4. Những cơ hội và thách thức của già hóa dân số đối với sự phát triển bền vững

ở Việt Nam

Sự gia tăng nhanh chóng của quy mô dân số người cao tuổi ở Việt Nam đã và đang mang lại những cơ hội, nhưng cũng đặt ra những thách thức cho sự phát triển kinh tế và xã hội bền vững của Việt Nam. Dựa vào các đặc điểm cơ bản khác biệt của già hóa dân số ở Việt Nam, tác giả tổng hợp lại một số những cơ hội và thách thức mà già hóa dân số đã mang lại và sẽ tác động đến sự phát triển bền vững ở Việt Nam.

4.1. Già hóa dân số đang mang lại những cơ hội cho sự phát triển bền vững ở Việt Nam

Cơ hội thứ nhất mà già hóa dân số đang mang lại đó chính là việc cung cấp một nguồn nhân lực cao tuổi chất lượng cao, đặc biệt, trong những ngành đặc thù yêu cầu chất xám và thời gian đào tạo lâu như giáo dục, y tế, kỹ thuật cao, nghiên cứu khoa học với chi phí thấp hơn, góp phần mang lại lợi

⁸ “Công nghiệp bạc” (Silver Industry) nghĩa là các doanh nghiệp đã bắt đầu nhìn thấy những cơ hội phục vụ những “Khách hàng tóc bạc” có tiền.

ích cao cho sự phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam. Hơn nữa, Việt Nam là một nước thuộc khu vực Đông Nam Á với bề dày lịch sử văn hóa lâu đời nên kinh nghiệm, kỹ năng tích lũy quý báu và sự kế thừa của người cao tuổi về mặt truyền thống văn hóa được coi như là sợi dây liên lạc, cầu nối giữa quá khứ và tương lai, góp phần vào việc chuyển tiếp, thúc đẩy và đổi mới những thành tựu văn hóa quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững của xã hội Việt Nam.

Cơ hội thứ hai của già hóa dân số ở Việt Nam nằm ở khía cạnh của việc tạo ra một thị trường tiêu thụ mới dành cho người cao tuổi. Thị trường tiêu thụ của người cao tuổi ở Việt Nam sẽ là một thị trường có tiềm năng to lớn và nổi lên với những thay đổi về cấu trúc tuổi của dân số. Mặc dù thị trường này đã bắt đầu được hình thành, nhưng vẫn còn ở giai đoạn sơ khai nên sẽ còn rất nhiều lĩnh vực của thị trường này còn trống hoặc chưa phát triển tạo cơ hội kinh doanh lớn cho các công ty. Ngoài ra, trong giai đoạn sau của quá trình già hóa dân số, được coi là giai đoạn lão hóa dân số, nhu cầu của xã hội đối với ngành công nghiệp dịch vụ sẽ thể hiện xu hướng gia tăng rõ rệt và thị trường về chăm sóc y tế, chăm sóc sức khỏe và phục vụ đời sống của người cao tuổi cũng sẽ được phát triển mạnh mẽ.

Cơ hội thứ ba mà già hóa dân số đang mang lại cho Việt Nam là việc góp phần vào sự ổn định xã hội. Dân số già được ví như là “bộ giảm sóc” của sự ổn định xã hội. Với việc đề cao văn hóa gia đình trong truyền thống văn hóa Việt Nam, không thể phủ nhận vai trò của bộ phận dân số già trong việc ảnh hưởng và giáo dục đối với những hành động của thế hệ trẻ, góp phần tạo nên một xã hội hài hòa, phối hợp và ổn định hơn, đó cũng chính là nền tảng cho sự phát triển bền vững.

4.2. Già hóa dân số đặt ra những thách thức cho sự phát triển bền vững ở Việt Nam

Già hóa dân số không chỉ mang lại những cơ hội mà còn đưa ra những thách thức mới cho sự phát triển bền vững ở Việt Nam. Thực tế, nguồn nhân lực người cao tuổi mang tính trung lập, nó có thể là một loại tài sản của quốc gia nếu được sử dụng đúng cách, mặt khác, nó cũng có thể là một loại gánh nặng nếu không được sử dụng đúng cách (Bloom & cộng sự, 2011). Có rất nhiều tác động sâu sắc của sự già hóa dân số đến sự phát triển bền vững về mặt kinh tế và xã hội của một quốc gia được trình bày trong các nghiên cứu gần đây. Tác giả tổng hợp nội dung của các nghiên cứu gần đây và đặt trong bối cảnh già hóa dân số của Việt Nam để chia các thách thức đặt ra theo bốn khía cạnh khác nhau như sau:

- *Thứ nhất*, già hóa dân số cuối cùng sẽ gây ra sự thiếu hụt lực lượng lao động và sự già hóa trong độ tuổi lao động, điều này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc cải thiện năng suất lao động của một quốc gia. Thực tế, sức mạnh thể lực của lực lượng lao động tuổi già đang giảm dần và người cao tuổi không thể phản ứng nhanh như người trẻ, không thể thích nghi với các hoạt động sản xuất với nhịp điệu nhanh. Đặc biệt, trong nền sản xuất thâm dụng lao động, lực lượng lao động cao tuổi không phù hợp để cải thiện năng suất lao động và ảnh hưởng của nó đối với các ngành có mức độ tự động hóa thấp và cường độ lao động cao là tương đối rõ ràng. So với các nước phát triển, ngành công nghiệp chính của các nước này là công nghiệp chuyên sâu về công nghệ, và việc cải thiện năng suất lao động chủ yếu phụ thuộc vào khoa học và công nghệ nên tác động không thuận lợi của sự già hóa trong dân số và sự già hóa trong độ tuổi lao động là tương đối nhỏ. Tuy nhiên, Việt Nam là một nước đang phát triển, trong đó, hầu hết các ngành công nghiệp đều thâm dụng lao động, mức độ tự động hóa thấp và phụ thuộc chủ yếu vào sức mạnh thể chất của người lao động. Do đó, quá trình già hóa dân số nhanh chóng kèm theo đó là sự thay đổi mạnh về cấu trúc của lực lượng lao động với quy mô dân số người

cao tuổi ngày càng gia tăng ở Việt Nam, điều này sẽ cản trở lớn đến việc cải thiện năng suất lao động của Việt Nam trong thời gian tới.

- *Thứ hai*, một thách thức khác của già hóa dân số là làm thế nào để đảm bảo điều kiện sống ổn định cả về khía cạnh thể chất và tâm lý cho người cao tuổi ở Việt Nam. Theo Tổ chức Y tế Thế giới⁹ (WHO, 2010), tuổi thọ trung bình của người Việt Nam khá cao là 73,2 tuổi tương đương với tuổi thọ ở các nước phát triển, nhưng tuổi thọ bình quân khỏe mạnh khá thấp chỉ là 64 tuổi, xếp thứ 124/193 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Nguyên nhân của tình trạng trên, một mặt, là do người cao tuổi đang phải chịu nhiều bệnh do lão hóa gây ra, mặt khác, người cao tuổi cũng phải chịu các bệnh phát sinh do thay đổi lối sống dưới tác động của biến đổi kinh tế – xã hội trong quá trình tăng trưởng và phát triển. Nghiên cứu của Đàm Hữu Đắc (2010) cho thấy 95% người cao tuổi có bệnh và chủ yếu là bệnh mãn tính không lây nhiễm như xương khớp (40,62%), tim mạch và huyết áp (45,6%), tiền liệt tuyến (63,8%) và rối loạn tiểu tiện (35,7%). Cùng với đó là những bệnh tật phát sinh do thay đổi lối sống như sa sút tinh thần và trầm cảm lại có xu hướng tăng và tỷ lệ người cao tuổi mắc các bệnh này tăng khi tuổi tăng lên (Phạm Thắng & Đỗ Thị Khánh Hỷ, 2009). Thêm vào đó, mức độ hiểu biết về chăm sóc sức khỏe và tự chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi còn thấp, đồng thời khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi còn khó khăn do hệ thống y tế còn yếu kém, thiếu thuốc men và trang thiết bị chữa bệnh cho người cao tuổi, và quan trọng hơn là chỉ tiêu cho chăm sóc sức khỏe hiện là gánh nặng cho người cao tuổi (Giang, 2010).

Về vấn đề tâm lý, nghiên cứu của Giang (2010) cho thấy tình trạng người cao tuổi cô đơn sống không có vợ/chồng chiếm tỷ lệ cao, đặc biệt là phụ nữ và phân bố chủ yếu ở vùng nông thôn. Cụ thể, giai đoạn 1999–2014, số người cao tuổi là nữ sống không chồng (chưa chồng/già góa/ly hôn/ly thân) luôn gấp 4 lần tỷ lệ này ở người cao tuổi là nam giới. Cụ thể, năm 1999, tỷ lệ cụ bà sống không chồng là 50,8% gấp 4 lần so với cụ ông (12,9%). Tỷ lệ này không thay đổi đến năm 2014 với tỷ lệ cụ bà sống không chồng là 68,5% gấp 3,8 lần so với cụ ông (18,2%). Trong các yếu tố thể hiện đời sống tinh thần của người cao tuổi thì tình trạng hôn nhân là yếu tố quan trọng nhất. Việc phải sống một mình là điều rất bất lợi đối với người cao tuổi bởi gia đình luôn là chỗ dựa và là nguồn hỗ trợ và chia sẻ vật chất và tinh thần đối với họ. Bên cạnh đó, thách thức về nhận thức tiêu cực của xã hội về người cao tuổi thông qua việc coi họ là người phụ thuộc và là gánh nặng cho xã hội vẫn tồn tại ở Việt Nam.

- *Thứ ba*, về khía cạnh nền kinh tế, già hóa dân số sẽ làm gia tăng số người nghỉ hưu và tăng chi tiêu cho quỹ lương hưu. Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc mở rộng sản xuất, đến tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam. Ở cấp độ quốc gia, sự già hóa dân số thường được đóng khung như là vấn đề xảy ra sắp ảnh hưởng đến các hệ thống phúc lợi xã hội, dựa trên sự cân bằng giữa dân số người cao tuổi nhận dịch vụ và dân số trẻ đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động của hệ thống phúc lợi này. Ở các nước phát triển, bảo hiểm công cộng cho các dịch vụ y tế và lão khoa được chính phủ trợ cấp và những người lớn tuổi ở đây thường có nguy cơ cao mắc các bệnh mãn tính và bị khuyết tật, điều này đã và đang gây áp lực đáng kể đối với các kế hoạch ngân sách phúc lợi của các nước này (Anderson & Peter, 2000). Tuy nhiên, trong bối cảnh các nước đang phát triển như Việt Nam, nơi mà các chương trình phúc lợi xã hội chưa được thiết lập tốt, thách thức chính của các chương trình phúc lợi xã hội ở các nước này là làm sao để đáp ứng đầy đủ nhu cầu y tế leo thang và các nhu cầu khác của người cao tuổi. Hơn nữa, khó khăn trong việc xây dựng các cơ sở chăm sóc, đào tạo nhân viên chăm sóc lão

⁹ Tổ chức Y tế Thế giới (World Health Organization – WHO).

khoa để bắt kịp với sự tăng trưởng nhanh của dân số già và để giảm bớt chi phí y tế tương đối đắt trong điều kiện người dân có thu nhập thấp và trung bình ở Việt Nam (Đàm Hữu Đắc, 2010).

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (2016) chỉ rõ chi tiêu cho y tế của Việt Nam hiện nay là rất lớn, vào khoảng 6% so với GDP của Việt Nam, con số này cao hơn so với hầu hết các nước đang phát triển ở châu Á. Thêm vào đó, chi tiêu cho lương hưu tăng quá nhanh và tỷ lệ của quỹ lương hưu so với GDP cũng gia tăng đáng kể. Cụ thể, Giang (2004) đã áp dụng phương pháp tiếp cận hệ thống mở để ước tính mức nợ lương hưu tiềm ẩn (IPDs) cho Việt Nam và thấy rằng nếu không có sự biến đổi của hệ thống lương hưu hiện nay với mức hưởng được xác định trước (PAYG Defined-Benefit) trong giai đoạn 2000–2050 thì quỹ lương hưu sẽ cạn kiệt và thậm chí thâm hụt. Các khoản nợ hưu trí của Việt Nam, được tính bằng tỷ lệ phần trăm GDP vào năm 2000, được ước tính là 108%, 63% và 50% tương ứng với tỷ lệ chiết khấu 3%, 5% và 6%, đây sẽ là một vấn đề lớn và gây áp lực rất lớn lên số dư quỹ hưu trí tại Việt Nam trong vòng 30 năm tới, đồng thời sẽ tác động tiêu cực đến ngân sách của chính phủ. Mức nợ lương hưu tiềm ẩn này sẽ do thể hệ lao động hiện tại và tương lai gánh chịu, và vì thế mà sự bất công bằng giữa các thế hệ khó tránh khỏi. Không những vậy, thâm hụt quỹ lương hưu, thâm hụt ngân sách sẽ gây bất lợi cho việc tái sản xuất mở rộng và phát triển bền vững nền kinh tế xã hội.

- *Thứ tư*, già hóa dân số có thể đưa đến sự không thuận lợi cho sự ổn định xã hội. Cụ thể, như là hệ quả của già hóa dân số, người cao tuổi sẽ bị giảm hiệu quả hoạt động thể chất và sự minh mẫn của bản thân, do đó, khả năng tự hỗ trợ và sự độc lập của họ sẽ bị suy giảm, và họ sẽ dễ trở thành nhóm yếu thế của xã hội. Trong thời gian này, hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam vẫn chưa hoàn hảo, và khả năng tự hỗ trợ kinh tế của người cao tuổi là không đủ cho cuộc sống của họ. Đặc biệt, theo kết quả nghiên cứu về người cao tuổi ở Việt Nam của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2007) thì người cao tuổi ở khu vực nông thôn Việt Nam gần như hoàn toàn phụ thuộc vào con cái của họ, điều này sẽ làm gia tăng gánh nặng kinh tế của các hộ gia đình ở khu vực này. Tăng dân số người cao tuổi đồng nghĩa với việc sẽ gia tăng ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến thu nhập cũng như mức tiêu thụ của hộ gia đình và điều này có thể sẽ gây ra sự mâu thuẫn giữa các thế hệ. Nếu mối quan hệ giữa các thế hệ không được xử lý tốt, nó có thể ảnh hưởng đến sự ổn định của xã hội vì sự hài hòa của xã hội trước hết phụ thuộc vào sự hài hòa của các cá nhân trong gia đình và gia đình được xem là tế bào của xã hội. Chỉ khi các cá nhân hài hòa, gia đình hài hòa thì xã hội mới có thể ổn định, nói cách khác, một xã hội hài hòa sẽ có thể được tạo ra khi các thế hệ hài hòa, không có sự phân biệt tuổi tác và mọi người trong xã hội chia sẻ mọi thứ với nhau, và lúc đó, xã hội có thể được phát triển bền vững (Cornman, 1996).

5. Một số gợi ý chính sách nhằm đối phó với vấn đề già hóa dân số và thúc đẩy

sự phát triển bền vững ở Việt Nam

Qua phân tích ở các phần trên, có thể nhận thấy, già hóa dân số là một xu hướng tất yếu, mang lại cả cơ hội và thách thức cho sự phát triển bền vững ở Việt Nam. Nhiệm vụ then chốt của Việt Nam không phải là cản trở hoặc loại bỏ tiến trình lịch sử này mà phải đối mặt với thực tế của già hóa dân số nhanh chóng, chủ động tìm ra các chiến lược và biện pháp đối phó với vấn đề xã hội “già” trong tương lai nhằm đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của sự phát triển bền vững, và tối đa hóa những lợi ích

của già hóa dân số cũng như giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực mà già hóa dân số sẽ mang đến. Nếu không có một sự chuẩn bị kỹ cho một tương lai già hóa ngay từ bây giờ, Việt Nam sẽ phải gánh chịu một chi phí rất cao cho việc chăm sóc người cao tuổi trong những thập niên sắp tới. Do đó, một số khuyến nghị chính sách sau đây dưới bốn khía cạnh: (1) Chính sách dân số nhằm đối phó với việc già hóa dân số nhanh và tận dụng hiệu quả nguồn nhân lực người cao tuổi; (2) Chính sách chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; (3) Chính sách cải cách hệ thống hưu trí; và (4) Chính sách tăng tốc sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của quốc gia là cần thiết để thực hiện “quá trình già hóa thành công” góp phần vào sự phát triển bền vững ở Việt Nam.

Với xu hướng già hóa dân số nhanh, Việt Nam cần xây dựng một chính sách dân số không chỉ kiểm soát được sự tăng trưởng dân số, đồng thời có thể đối phó được với hiện tượng dân số già hóa nhanh như trong giai đoạn hiện nay. Cụ thể, với tình trạng quy mô dân số tương đối lớn và tỷ trọng người cao tuổi trong tổng dân số đang có xu hướng gia tăng mạnh trong thời gian qua ở nước ta, cùng với đó là điều kiện thu nhập bình quân đầu người còn khá thấp, điều này đang và sẽ trở thành gánh nặng, rào cản lớn cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Vì vậy, một trong những nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết của Chính phủ Việt Nam hiện nay là phải cân trọng trong việc thực hiện chính sách dân số hiện tại và tiếp tục kiểm soát tăng trưởng dân số ở mức phù hợp cho sự tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Trên thực tế, tỷ lệ sinh ở khu vực thành thị giảm mạnh nhưng tỷ lệ sinh ở khu vực nông thôn vẫn gia tăng nên nhìn chung tỷ suất sinh chung ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua có xu hướng giảm. Để bảo đảm tỷ suất mức sinh thay thế và nâng cao chất lượng dân số trong tương lai, Chính phủ nên khuyến khích các cặp vợ chồng ở khu vực thành thị gia tăng tỷ lệ sinh, đồng thời, nên sử dụng các biện pháp để giảm tỷ lệ sinh cao ở khu vực nông thôn. Bằng cách này, Chính phủ không chỉ kiểm soát sự tăng trưởng dân số thông qua việc duy trì tốc độ sinh thay thế (2 con/phụ nữ) nhằm bổ sung lực lượng lao động trẻ cho nền kinh tế góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực của vấn đề già hóa dân số cũng như giảm hệ số nuôi dưỡng người cao tuổi, thuận lợi cho việc phối hợp phát triển hài hòa giữa già hóa dân số và phát triển kinh tế bền vững.

Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam nên sử dụng và tận dụng nguồn nhân lực người cao tuổi có kinh nghiệm và kỹ năng cao và thay đổi cách nhìn nhận về vấn đề già hóa dân số. Thay vì xem già hóa dân số là một áp lực, Việt Nam nên xem già hóa dân số là động cơ cho phát triển kinh tế và xã hội. Giải pháp quan trọng để đối mặt với những thách thức của sự già hóa dân số là sử dụng nguồn nhân lực người cao tuổi có kinh nghiệm và kỹ năng cao cũng như khuyến khích người cao tuổi có năng lực lao động tham gia vào sự phát triển kinh tế và xã hội của đất nước. Việc sử dụng nguồn nhân lực người cao tuổi có thể bù đắp cho sự thiếu hụt lực lượng lao động do quá trình già hóa dân số gây ra. Điều này có thể tạo ra sự giàu có hơn cho đất nước. Ngoài ra, sử dụng nguồn nhân lực người cao tuổi có thể thay đổi một phần dân số tiêu thụ thành dân số sản xuất, và từ đó thay đổi áp lực của sự già hóa dân số thành động cơ thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của đất nước. Các gợi ý chính sách cụ thể của giải pháp này như sau:

- *Thứ nhất*, Chính phủ Việt Nam nên dần dần tăng tuổi nghỉ hưu quy định. Lý do của việc tăng dần tuổi nghỉ hưu là dưới sự “tấn công mạnh mẽ” của quá trình già hóa dân số nhanh chóng, cân bằng quỹ hưu trí đã và đang trở thành một vấn đề khó khăn được hầu hết nước trên thế giới đặc biệt quan tâm giải quyết. Cùng với việc thâm hụt ngân sách nghiêm trọng do sự bùng nổ quỹ lương hưu xuất phát từ quá trình già hóa dân số nhanh chóng, một số quốc gia trên thế giới đang thực hiện việc gia tăng trở lại tuổi nghỉ hưu của người lao động nhằm giảm áp lực thâm hụt ngân sách và giảm bớt sự tác động tiêu cực của già hóa dân số đối với sự phát triển kinh tế. Từ năm 2010 đến nay, việc kéo dài

tuổi nghỉ hưu của người lao động đã trở thành một lựa chọn được sự nhất trí cao của nhiều quốc gia trên thế giới (đặc biệt là các nước phát triển). Cụ thể như nước Đức, chính phủ đã quyết định tăng tuổi nghỉ hưu từ 65 lên 67 năm 2006 và hiện đang có chủ trương tiếp tục gia tăng tuổi nghỉ hưu lên 69 nhằm mục đích cắt giảm việc chi trả lương hưu và giảm áp lực chi tiêu tài chính của chính phủ (Payton, 2016). Tuổi nghỉ hưu quy định hiện nay ở Việt Nam được xác định theo mức năng suất bình quân đầu người và tuổi thọ trung bình trong những năm 90 của thế kỷ XX. Hơn 20 năm sau đó, mức năng suất xã hội ở Việt Nam đã được cải thiện đáng kể và tuổi thọ người Việt Nam đã được mở rộng tăng lên 70 tuổi. Do đó, việc tăng giới hạn trên của độ tuổi lao động của người lao động vào thời điểm thích hợp có thể góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lao động và làm cho tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao hơn cũng như tỷ lệ dân số phụ thuộc thấp hơn, điều này sẽ đóng góp tích cực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế Việt Nam.

- *Thứ hai*, các doanh nghiệp Việt Nam nên khuyến khích giữ chân hoặc tuyển dụng lại những người lao động già, nhưng thuộc nhóm trẻ hơn, cụ thể là những người cao tuổi có tình trạng thể chất tốt, khát vọng làm việc và có kinh nghiệm và kỹ năng làm việc cao ở độ tuổi 60–69 quay trở lại một vị trí làm việc sau khi nghỉ hưu. Thông qua cách tuyển dụng lại này, chúng ta có thể dễ dàng tiến hành giáo dục và đào tạo nghề liên tục cho nhóm người cao tuổi này, nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật và nâng cao khả năng thích ứng với sự phát triển kỹ năng, lựa chọn vị trí làm việc phù hợp để tiếp tục cung cấp các dịch vụ hữu ích cho xã hội, giảm áp lực kinh tế cho gia đình và xã hội đồng thời góp phần duy trì hoạt động đời sống xã hội của người cao tuổi. Bên cạnh đó, việc tuyển dụng lại người cao tuổi thuộc nhóm tuổi 60–69 khẳng định việc hỗ trợ và khuyến khích già hóa khỏe mạnh. Già hóa khỏe mạnh có nghĩa là người cao tuổi có sức khỏe tốt và có cuộc sống lâu dài, ở đây cuộc sống lâu dài không chỉ phản ánh sự kéo dài tuổi thọ, mà quan trọng hơn là sự cải thiện chất lượng cuộc sống của người cao tuổi. Điều này không chỉ góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng việc làm, sự gia tăng thu nhập của bộ phận nhân lực già tài năng, mà còn giảm chi phí chăm sóc y tế và giảm áp lực tài chính của quốc gia.

Về nhóm chính sách chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, Chính phủ Việt Nam cần tăng cường hệ thống chăm sóc sức khỏe, xây dựng và mở rộng mạng lưới dịch vụ chăm sóc người cao tuổi với sự tham gia tích cực, chủ động của mọi thành phần xã hội và nâng cao năng lực quốc gia về chăm sóc người cao tuổi. Cụ thể:

- *Thứ nhất*, để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, xây dựng và mở rộng các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, Chính phủ cần khuyến khích sự tham gia tích cực của tất cả các ngành nhằm nâng cao năng lực quốc gia về chăm sóc người cao tuổi. Trong các biện pháp, điều quan trọng là cần nhấn mạnh đến vấn đề giáo dục sức khỏe, nâng cao nhận thức và kiến thức của người cao tuổi về sức khỏe để tránh bệnh tật và khuyết tật trong cuộc sống sau này. Thêm vào đó, để nâng cao khả năng kiểm soát các bệnh mãn tính, đặc biệt là các bệnh về tim mạch, huyết áp, xương khớp, tiểu đường và ung thư, bên cạnh việc khám bệnh định kỳ và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc chuẩn đoán bệnh tật, người cao tuổi cần điều trị sớm và điều trị lâu dài các bệnh mãn tính này. Quan trọng hơn, một môi trường sống thân thiện là rất cần thiết cho họ. Cụ thể, một chiến lược quốc gia toàn diện cho việc chăm sóc người cao tuổi nên được phát triển với mục tiêu định lượng và trên cơ sở giới tính để giảm thiểu và ngăn chặn các bệnh mãn tính, thương tật và tử vong.

- *Thứ hai*, Chính phủ cần xây dựng và tăng cường mạng lưới chăm sóc sức khỏe và chăm sóc người cao tuổi. Các mạng lưới này cần được đảm bảo và nâng cao khả năng tiếp cận với các nhóm

người cao tuổi dễ bị tổn thương nhất, chẳng hạn như nhóm người cao tuổi sống ở nông thôn, là người dân tộc thiểu số hoặc người cao tuổi là nữ.

- *Thứ ba*, Chính phủ cần hỗ trợ mạnh mẽ các hoạt động chăm sóc người cao tuổi tại các trung tâm bảo trợ xã hội cộng đồng và mái ấm tình thương. Chăm sóc người cao tuổi tại các trung tâm bảo trợ xã hội cần kết hợp với việc chăm sóc người cao tuổi trong cộng đồng, tuy nhiên cần khuyến khích việc chăm sóc người cao tuổi tại nhà. Ngoài ra, khuyến khích và ưu tiên cho việc đầu tư và phát triển hệ thống nghiên cứu quốc gia liên quan đến các vấn đề già hóa. Một mạng lưới thống nhất của trung tâm điều dưỡng người cao tuổi cần được phát triển và quản lý, dựa trên nhu cầu thực tế và điều kiện của từng địa phương. Trong đó, các khóa tập huấn cho y tá lão khoa cần được xây dựng và thực hiện phù hợp với nhu cầu mới về nhân lực của mạng lưới chăm sóc người cao tuổi và với điều kiện thực tế của từng địa phương trong từng thời kỳ. Nguyên lý cơ bản và phương pháp chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi cũng cần được đưa vào chương trình đào tạo cho sinh viên y khoa, y tá và các nhân viên y tế khác. Về lâu dài, Việt Nam sẽ có thể cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong việc chăm sóc sức khỏe người cao tuổi cho các nước khác. Chương trình đào tạo cũng cần xây dựng và triển khai thực hiện cho những người chăm sóc không chính thức ở các trung tâm và các thành viên gia đình. Chú ý, những hành động chính sách nên dựa vào cộng đồng.

- *Thứ tư*, các hoạt động phong trào vận động, khuyến khích các gia đình, cộng đồng và toàn xã hội tham gia chăm sóc người cao tuổi cần được thúc đẩy và nhân rộng. Hội người cao tuổi Việt Nam cần chủ động, tích cực trong việc tổ chức các hoạt động cộng đồng cho người cao tuổi một cách thường xuyên nhằm nâng cao hiểu biết, hiểu rõ tâm tư nguyện vọng của họ trong quá trình hoạch định chính sách, giúp họ sống có ích, vui vẻ hơn với gia đình, cộng đồng, ghi nhận những ý kiến đóng góp của họ với các chính sách của nhà nước cũng như đời sống cộng đồng.

Về vấn đề an sinh xã hội, Chính phủ nên thiết lập và hoàn thiện hệ thống an sinh tuổi già trong đó chú ý đến mức độ phù hợp giữa tiến trình già hóa dân số và mức độ phát triển của nền kinh tế. Đây được coi là vấn đề then chốt mà Chính phủ Việt Nam cần ưu tiên giải quyết trong thời gian sớm nhất có thể, nhất là trong điều kiện quá trình già hóa dân số đang diễn ra nhanh chóng ở Việt Nam. Để thích ứng với tiến trình già hóa dân số và nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội, Chính phủ nên thiết lập một hệ thống an sinh tuổi già đa cấp độ, xem xét cả tính công bằng và hiệu quả, khuyến khích nhiều kênh tham gia đóng góp vào nguồn lực của quỹ, và hoạt động dựa trên nguyên tắc kết hợp giữa hỗ trợ xã hội, hỗ trợ gia đình và dịch vụ trợ giúp cộng đồng nhưng cũng cần chú ý đến sự khác biệt giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Hơn nữa, Chính phủ nên thúc đẩy cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội, mở rộng mức độ bao phủ của bảo hiểm hỗ trợ, cải thiện mức độ xã hội hóa của bảo hiểm thông qua đa dạng hóa loại hình bảo hiểm nhằm tăng cường khả năng tiếp cận của các nhóm dân số, trong đó chú trọng đến mở rộng hệ thống bảo hiểm tự nguyện với thiết kế linh hoạt, phù hợp với khả năng đóng góp và chi trả của đối tượng và có khả năng liên thông với các loại hình bảo hiểm khác. Ngoài ra, Chính phủ cần thực hiện quy hoạch xã hội tổng thể về bảo hiểm hỗ trợ, xây dựng một hệ thống trợ cấp phổ cập nhằm đảm bảo mức sống tối thiểu cho tất cả người cao tuổi, tăng cường trợ cấp xã hội cho nhóm người cao tuổi dễ bị tổn thương. Theo nghiên cứu của Giang và Pfau (2009), thiết kế và thực hiện một hệ thống trợ cấp tiền mặt với sự ưu tiên cho người cao tuổi ở nông thôn và phụ nữ sẽ có tác động giảm nghèo cao nhất. Mức hưởng và cách thức trợ cấp cần được xem xét cho phù hợp với điều kiện sống và sức khỏe của người cao tuổi. Việc xác định đối tượng cần phải cải cách nhằm tránh sai sót trong việc chấp nhận và loại trừ đối tượng. Thêm vào đó, Chính phủ cần khuyến khích mở rộng các nguồn lực của trợ cấp lương hưu tuổi già, thiết lập một cơ chế trong đó người về hưu có

thể chia sẻ những thành tựu của phát triển kinh tế, thay đổi phương thức thu của lương hưu bảo hiểm tuổi già và chuyển từ mô hình mức hưởng lương hưu được xác định trước (PAYG Defined-Benefit)¹⁰ sang mô hình tích lũy từng phần, nhằm tích lũy lương hưu bảo hiểm nhiều hơn cho quỹ lương hưu hiện tại và chuẩn bị cho sự gia tăng mạnh của quỹ lương hưu Việt Nam trong giai đoạn cao điểm của dân số già trong thế kỷ XXI. Các chính sách kết hợp trên không những giúp bảo đảm đời sống kinh tế của người cao tuổi trong khoảng thời gian hiện tại, mà còn có thể giảm bớt áp lực đối với nền kinh tế trong tương lai.

Cuối cùng, với tốc độ già hóa dân số nhanh chóng trong điều kiện kinh tế Việt Nam còn kém phát triển thì thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế với mục tiêu xã hội phải được coi là chiến lược hàng đầu của Việt Nam. Vấn đề mấu chốt ở đây là làm sao vừa thỏa mãn hài hòa được cả nhu cầu đặc biệt của người cao tuổi và vừa thúc đẩy được sự phát triển kinh tế. Thực tế khách quan là già hóa dân số đang đi trước sự phát triển kinh tế ở Việt Nam, do đó, Việt Nam cần tăng tốc sự phát triển kinh tế để tăng cường sức chịu đựng của đất nước đối với vấn đề già hóa dân số nhanh chóng này. Để làm được điều này, nhất thiết Việt Nam phải tận dụng tốt “cơ hội dân số vàng”, đồng thời cần phát triển mạnh nền kinh tế nhằm đặt nền tảng vật chất để thích ứng với sự già hóa nhanh chóng và chuẩn bị cho một xã hội già hóa trong thời gian tới. Đặc biệt, Việt Nam nên coi ngành công nghiệp dịch vụ phục vụ cho người cao tuổi là một điểm quan trọng trong sự phát triển kinh tế của xã hội già hóa, mở rộng nhu cầu trong nước, thúc đẩy tiêu thụ, giảm áp lực việc làm của xã hội và thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế.

6. Kết luận

Già hóa dân số là quy luật khách quan tất yếu của sự phát triển xã hội của con người. Rõ ràng, các quốc gia không thể bỏ qua hoặc trốn tránh những tác động, thách thức mà quá trình già hóa dân số mang lại đối với sự phát triển bền vững của quốc gia. Trái lại, các quốc gia nên có những biện pháp đối phó dự phòng nhằm giảm bớt những ảnh hưởng bất lợi của già hóa dân số lên sự phát triển kinh tế – xã hội, cũng như tạo ra một môi trường dân cư thuận lợi hơn để thực hiện chiến lược phát triển bền vững. Đối với Việt Nam, sự gia tăng nhanh chóng của quy mô dân số người cao tuổi trong tổng dân số với những đặc điểm già hóa khác biệt và trong điều kiện nền kinh tế còn kém phát triển đang mang lại cả những cơ hội và thách thức cho sự phát triển bền vững ở Việt Nam. Trong tương lai không xa dân số Việt Nam sẽ trở nên già hóa, chính vì vậy, ngay bây giờ rất cần có những chính sách và biện pháp phối hợp cụ thể xoay quanh bốn khía cạnh quan trọng: (1) Chính sách dân số và tận dụng hiệu quả nguồn nhân lực người cao tuổi; (2) Chính sách chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; (3) Cải cách hệ thống hưu trí; và (4) Tăng tốc sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của quốc gia để định hướng nền kinh tế Việt Nam tốt hơn, tạo nền tảng vật chất để ứng phó kịp thời với viễn cảnh xã hội già hóa cũng như thúc đẩy sự phát triển bền vững ở Việt Nam ■

¹⁰ PAYG Defined-Benefit nghĩa là mức chi trả được xác định theo công thức cho trước với các yếu tố đầu vào là thời gian đóng góp và thu nhập của người đóng góp.

Tài liệu tham khảo

- Adams, V., Kaufman, S. R., van Hattum, T., & Moody, S. (2011). Aging disaster: Mortality, vulnerability, and long-term recovery among Katrina survivors. *Medical anthropology*, 30(3), 247–270.
- An Ngọc. (2017). Thu nhập bình quân người lao động Việt Nam thua Singapore, Malaysia vài chục lần. Truy cập từ <http://cafef.vn/vi-mo-dau-tu/thu-nhap-binh-quan-nguoi-lao-dong-viet-nam-thua-singapore-malaysia-vai-chuc-lan-20151226161303159.chn>
- Anderson, G. F., & Hussey, P. S. (2000). Population aging: A comparison among industrialized countries. *Health Affairs*, 19(3), 191–203.
- Aisa, R., & Pueyo, F. (2013). Population aging, health care, and growth: A comment on the effects of capital accumulation. *Journal of Population Economics*, 26(4), 1285–1301.
- Beard, J. R., & Petitot, C. (2010). Ageing and urbanization: Can cities be designed to foster active ageing?. *Public Health Reviews*, 32(2), 427–450.
- Bloom, D. E., Canning, D., & Fink, G. (2010). Implications of population ageing for economic growth. *Oxford Review of Economic Policy*, 26(4), 583–612.
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. (2007). Kết quả khảo sát thu thập, xử lý thông tin về người cao tuổi ở Việt Nam. Hà Nội: Việt Nam.
- Bongaarts, J. (2004). Population aging and the rising cost of public pensions. *Population and Development Review*, 30(1), 1–23.
- Chen, S. M., Wang, S. H., & Lin, P. S. (2011). The Relationship between the living arrangement and life satisfaction of the elderly – A discussion for 4 regions in Taiwan. *Enhr Conference*, Toulouse 5–8 July, 1–21.
- Cornman, J. C. (1996). Toward sustainable development: Implications for population aging and the wellbeing of elderly women in developing countries. *Population and Environment*, 18(2), 201–217.
- Drennan, J., Treacy, M., Butler, M., Byrne, A., Fealy, G., Frazer, K., & Irving, K. (2008). The experience of social and emotional loneliness among older people in Ireland. *Ageing & Society*, 28(8), 1113–1132.
- Đàm Hữu Đắc. (2010). *Chính sách phúc lợi xã hội và phát triển dịch vụ xã hội: Chăm sóc người cao tuổi trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập*. Hà Nội: NXB Lao động – Xã hội.
- Elmeskov, J. (2004). Aging, public budgets, and the need for policy reform. *Review of International Economics*, 12(2), 233–242.
- Findlay, R. A. (2003). Interventions to reduce social isolation amongst older people: Where is the evidence?. *Ageing & Society*, 23(5), 647–658.
- Fu, J. (2013). *The impact of population ageing on economy: Evidence from China and Japan*. Dissertation, Doctor of Philosophy, Tohoku University, Japan.
- Giang, T. L. (2004). The pension scheme in Vietnam: Current status and challenges in an aging society. *Discussion paper No.2*. Vietnam Development Forum (VDF).

- Giang, T. L. (2010). Toward an aging population: Mapping the reform process in the public delivery of social protection services in Vietnam. *Background paper for the 2010 Vietnam Human Development Report*. VASS and UNDP, Hanoi.
- Giang, L. T., & Pfau, W. D. (2009). Vulnerability of Vietnamese elderly to poverty: Determinants and policy implications. *Asian Economic Journal*, 23(4), 419–437.
- Hashimoto, K., & Tabata, K. (2010). Population aging, health care, and growth. *Journal of Population Economics*, 23(2), 571–593.
- Haupt, A., & Kane, T. T. (2000). *Population Reference Bureau's Population Handbook (4th ed.)*. Washington, DC.
- Kandiah, V. (2002). Fertility levels and trends, and their implications for policies and programmes. *The Fifth Asian and Pacific Population Conference*. Asian Population Studies Series No. 158, 53–71. Retrieved from http://www.unescapsdd.org/files/documents/APPC5_Selected-Papers.pdf
- Ke, X., Saksena, P., & Holly, A. (2011). *The Determinant of Health Expenditure: A country - Level Panel Data Analysis*. Geneva: World Health Organization. Retrieved from https://www.who.int/health_financing/documents/report_en_11_deter-he.pdf
- Keyong, D. (2016). Population aging and its influences on the economy and society in China, *EU–China Social Protection Reform Project*. China. Retrieved from <https://www.euchinasrp.eu/images/documents/2016%20assessment%20report/AGINGDKYEN.pdf>
- Killeen, C. (1998). Loneliness: An epidemic in modern society. *Journal of Advanced Nursing*, 28(4), 762–770.
- Kohlbacher, F., & Weihrauch, A. (2009). *Japan's silver market phenomenon: Golden opportunity or rusty reality*. In Japan Close-Up 2009 (May), 18–23.
- Kohlbacher, F., & Herstatt, C. (2010). *The Silver Market Phenomenon: Marketing and Innovation in the Aging Society*. Springer Science & Business Media.
- Li, Y. (2005). Ageing of population and sustainable development in China. *Theory Front*, 18, 35–40.
- Li, J. (2014). *Strategy Research Team Dealing with Population Ageing in China*. Beijing: Hua Ling Press.
- MacKellar, F. L. (2000). The predicament of population aging: A review essay. *Population and Development Review*, 26(2), 365–404.
- Marvin, F. (2014). Socio-economic implications of population ageing in Malta: Risks and opportunities. *Bank of Valletta Review*, 49(Summer), 79–98.
- Ngân hàng Thế giới, & Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam. (2016). *Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*. Washington, DC: Ngân hàng thế giới. doi: 10.1596/978-1-4648-0824-1
- Ono, T. (2003). Social security policy with public debt in an aging economy. *Journal of Population Economics*, 16(2), 363–387.

- Payton, M. (2016). Central bank's plan to raise retirement age to 69 ignites anger in Germany. *Independent*. Retrieved from <https://www.independent.co.uk/news/world/europe/germany-retirement-age-69-work-central-bank-angela-merkel-a7202266.html>
- Pecchenino, R. A., & Utendorf, K. R. (1999). Social security, social welfare and the aging population. *Journal of Population Economics*, 12(4), 607–623.
- Peng, X. (2008). Demographic shift, population ageing and economic growth in China: A computable general equilibrium analysis. *Pacific Economic Review*, 13(5), 680–697.
- Phạm Thắng, & Đỗ Thị Khánh Hỷ. (2009). *Báo cáo tổng quan về chính sách chăm sóc người già thích ứng với biến đổi cơ cấu tuổi tại Việt Nam*. Truy cập từ <http://www.gopfp.gov.vn/documents/18/24354/TQCS-NCT.pdf>
- Prskawetz, A., Fent, T., Barthel, W., Crespo-Cuaresma, J., Lindh, T., Malmberg, B., & Halvarsson, M. (2007). The relationship between demographic change and economic growth in the EU. *Report for Tender VT/2005/035*.
- Quốc hội. (2009). *Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12*, ban hành ngày 23/11/2009. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-nguoi-cao-tuoi-nam-2009-98672.aspx>
- Tabata, K. (2005). Population aging, the costs of health care for the elderly and growth. *Journal of Macroeconomics*, 27(3), 472–493.
- Thanakwang, K., & Soonthornhada, K. (2007). Determinants of economic security among Thai elderly: Evidence from a cross-sectional national survey. *Asia Journal of Global Studies*, 1(2), 35–49.
- The World Economic Forum. (2015). The global competitiveness report 2015–2016: Full data edition. *The World Economic Forum*. Retrieved from http://www3.weforum.org/docs/gcr/2015-2016/Global_Competitiveness_Report_2015-2016.pdf
- Tổng cục Thống kê. (2011). Population Projections for Vietnam 2009–2049. Truy cập từ https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=617&ItemID=11016
- Tổng cục Thống kê (2017). *Niên giám Thống kê năm 2017*. Hà Nội: NXB Thống kê.
- United Nations. (2009). *World Population Ageing 2009*. United Nations, Dept. of Economic and Social Affairs. Population Division. Retrieved from <http://www.un.org/en/development/desa/publications/world-population-ageing-2009.html>
- United Nations. (2014). *Population facts: Population ageing and sustainable development*. New York, United Nations: Department of Economic and Social Affairs, Population Division. Retrieved from http://www.un.org/en/development/desa/population/publications/pdf/popfacts/PopFacts_2014-4.pdf
- United Nations. (2015). *World Population Prospects 2015 Revision. Volume II: Demographic profiles*. New York, United Nations: Department of Economic and Social Affairs, Population Division. Retrieved from https://population.un.org/wpp/Publications/Files/WPP2015_Volume-II-Demographic-Profiles.pdf
- United Nations. (2016). *Ageing in the Asia and Pacific region: An overview*. Retrieved from <https://mipaa.unescapsdd.org/files/documents/SDD%20Ageing%20Fact%20Sheet%20Overview.pdf>

- UNFPA. (2011). *The ageing population in Vietnam: Current status, prognosis, and possible policy response*. Hanoi, Vietnam: UNFPA. Retrieved from https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/Ageing%20report_ENG_FINAL_27.07.pdf
- UNFPA. (2012). *Ageing in the Twenty-First Century: A Celebration and a Challenge*. New York, USA: UNFPA. Retrieved from <https://www.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/Ageing%20report.pdf>
- UNESCAP. (2017). *Addressing the Challenges of Population Ageing in Asia and the Pacific*. Bangkok, Thailand: United Nations. Retrieved from <https://www.unescap.org/sites/default/files/publications/Addressing%20the%20Challenges%20of%20Population%20Ageing%20in%20Asia%20and%20the%20Pacific.pdf>
- Verbič, M., & Spruk, R. (2014). Aging Population and Public Pensions: Theory and Macroeconometric Evidence. *Panoeconomicus*, 61(3), 289–316.
- Walton, C. G., Shultz, C. M., Beck, C. M., & Walls, R. C. (1991). Psychological correlates of loneliness in the older adult. *Archives of Psychiatric Nursing*, 5(3), 165–170.
- Wang, D., Cai, F., & Zhang, X. (2004). Saving and growth effects of demographic transition: The population factor in the sustainability of China's economic growth. *Population Research*, 28(5), 2–11.
- Wenger, G. C., Davies, R., Shahtahmasebi, S., & Scott, A. (1996). Social isolation and loneliness in old age: Review and model refinement. *Ageing & Society*, 16(3), 333–358.
- WHO. (2010). World Health Statistic. *WHO Press*. Retrieved from https://www.who.int/gho/publications/world_health_statistics/EN_WHS10_Full.pdf
- Xiang, M., Meng, C., & Tang, Z. (1998). Thinking of elderly will be given medical treatment properly from the current situation of the elderly health care in China. *Population Research*, 5, 44–47.
- Xiong, B. (2002). *Aging of Population and Sustainable Development*. Beijing: Encyclopedia of China Publishing House.